

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Báo cáo chuyên đề 3 - 01-204912

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14113303	THÁI THỊ	BÍCH	DH14NHNT	<i>Thái</i>	10		8.5	9.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14113304	HỒ ĐÌNH	CÁNH	DH14NHNT	<i>Cánh</i>	10		9.5	9.7	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14113305	NGUYỄN THỊ	KIỀU	DH14NHNT	<i>Kieu</i>	10		8.0	8.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14113308	DƯƠNG NGỌC	PHƯƠNG	DH14NHNT	<i>Phu</i>	10		8.5	9.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14113309	LÊ THỊ BÍCH	TRÂM	DH14NHNT	<i>Tram</i>	10		9.5	9.7	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14113310	NGUYỄN KHẮC	TRIỀU	DH14NHNT	<i>Trieu</i>	10		7.5	8.3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14113312	NGUYỄN CHÍ	TRƯỜNG	DH14NHNT	<i>Truong</i>	10		9.0	9.3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14113313	NGUYỄN CẨM	TÚ	DH14NHNT	<i>Tu</i>	10		8.0	8.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14113425	NGUYỄN KIM	CƠ	DH14NHNT	<i>Kim</i>	10		9.0	9.3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14113426	HỒ CHÍ	CƯỜNG	DH14NHNT	<i>Co</i>	10		8.0	8.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14113429	NGUYỄN QUỐC	DUY	DH14NHNT	<i>Duy</i>	10		9.5	9.7	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14113430	TRẦN NGUYỄN	ĐẠT	DH14NHNT	<i>Dat</i>	10		8.5	9.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14113431	PHÚ VĂN	DIỆN	DH14NHNT	<i>Phu</i>	5.0		2.0	2.9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14113433	TRẦN THỊ THANH	HIỀN	DH14NHNT						9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14113436	TRỊNH THẾ	HOAN	DH14NHNT	<i>Trinh</i>	10		7.5	8.3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14113437	LÊ PHAN THANH	HOÀI	DH14NHNT	<i>Phan</i>	10		7.0	7.9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14113438	NGUYỄN QUANG	HUY	DH14NHNT	<i>Huy</i>	10		9.0	9.3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Báo cáo chuyên đề 3 - 01-204912

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	14113439	VÕ AN	HUY	DH14NHNT	<i>Huy</i>	7.0	6.5	6.7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	14113442	ĐÀNG NĂNG HOÀI	LINH	DH14NHNT						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14113443	TRẦN ĐÌNH	LONG	DH14NHNT	<i>Long</i>	7.0	6.5	6.7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14113444	NGÔ THÀNH	LUÂN	DH14NHNT	<i>Luân</i>	10	9.0	9.3		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14113445	QUẢNG THÀNH	LUÂN	DH14NHNT	<i>Luân</i>	10	8.0	8.6		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14113446	NGUYỄN THỊ KIM	MIN	DH14NHNT	<i>Min</i>	10	9.5	9.7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14113447	NGUYỄN THỊ	MỸ	DH14NHNT	<i>Thị</i>	10	10	10		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14113449	LÊ HỮU	NHIỆM	DH14NHNT	<i>Như</i>	5.0	5.0	5.0		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14113450	TRẦN VINH	PHÁT	DH14NHNT	<i>Phát</i>	7.0	6.0	6.3		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14113451	TRẦN VĂN	PHONG	DH14NHNT	<i>Phong</i>	10	8.0	8.6		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	14113452	NGUYỄN ĐẮC	PHÚ	DH14NHNT	<i>Phú</i>	10	9.5	9.7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	14113453	LÊ CÔNG	PHÚC	DH14NHNT	<i>Phúc</i>	10	8.0	8.6		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	14113454	BÙI VĂN	PHỤNG	DH14NHNT	<i>Phụng</i>	10	10	10		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	14113455	NGUYỄN THỊ THÙY	PHƯƠNG	DH14NHNT	<i>Thuy</i>	10	9.5	9.7		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	14113456	NGUYỄN THIÊN	PHƯỚC	DH14NHNT	<i>Phước</i>	10	7.0	7.9		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	14113457	PHAN NHƯ NHẬT	QUYÊN	DH14NHNT	<i>Quyên</i>	10	10	10		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	14113459	NGUYỄN HỮU	SOÀI	DH14NHNT	<i>Soài</i>	10	8.0	8.6		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Bảo cáo chuyên đề 3 - 01-204912

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	14113460	TRẦN THỊ THANH	TÂM	DH14NHNT	<i>Trần</i>	10		10	10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	14113461	NGUYỄN VŨ HƯNG	THỐNG	DH14NHNT	<i>Nguyễn Vũ Hưng</i>	10		8.0	8.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	14113462	QUẢNG ĐẠI	THU	DH14NHNT	<i>Quảng Đại</i>	10		9.0	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	14113465	VÕ THỊ KIM	TRÂM	DH14NHNT	<i>Vũ Thị Kim</i>	10		9.5	9.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	14113466	NGUYỄN NGÔ XUÂN	TRÌNH	DH14NHNT	<i>Nguyễn Ngô Xuân</i>	10		2.0	4.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	14113467	ĐÀN TRUNG	TUYÊN	DH14NHNT	<i>Đàn Trung</i>	10		9.5	9.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	14113468	ĐỖ THỊ CẨM	TÚ	DH14NHNT	<i>Đỗ Thị Cẩm</i>	10	/	10	10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	14113469	VÕ VĂN	TÚ	DH14NHNT	<i>Võ Văn</i>	10		10	10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	14113470	NGUYỄN	VƯƠNG	DH14NHNT	<i>Nguyễn</i>	10		9.0	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	14113471	NGUYỄN THỊ THÚY	VY	DH14NHNT	<i>Nguyễn Thị Thúy</i>	10		8.5	9.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	14113473	PHAN THỊ MỸ	YẾN	DH14NHNT	<i>Phan Thị Mỹ</i>	10		9.5	9.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	14113482	NGUYỄN THANH	TRÍ	DH14NHNT	<i>Nguyễn Thanh</i>	10		9.5	9.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Vũ Hưng
TRẦN VŨ HƯNG